

Số: 57 /2007/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 179/2004/NĐ - CP ngày 21 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ quy định quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

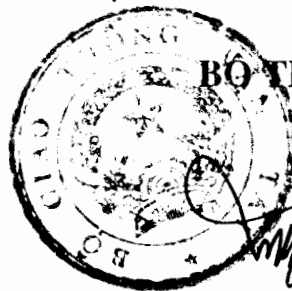
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ Quyết định số 1378/2003/QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Chánh Thanh tra Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng các Cục: Đường bộ Việt Nam, Đăng kiểm Việt Nam; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VP Chính phủ;
- Bộ Công an;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Công thương;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- TC Hải quan;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Cục CSGTĐBDS;
- Website Chính phủ;
- Công báo;
- Lưu: VT, KHCN.



Hồ Nghĩa Dũng

Ký, P. K. H. Châm (b) e)
- P. K. T. e.
Hau

QUY ĐỊNH

**Về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô,
xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất,
lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 57 /2007/QĐ-BGTVT
ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nguyên chiếc nhập khẩu (sau đây được gọi tắt là xe) và động cơ nguyên chiếc nhập khẩu (sau đây được gọi tắt là động cơ) sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.
2. Quy định này áp dụng đối với Cơ quan kiểm tra chất lượng, Cơ sở thử nghiệm, Cơ sở nhập khẩu xe và động cơ sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe.
3. Quy định này không áp dụng đối với các xe và động cơ:
 - a) Của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;
 - b) Tạm nhập tái xuất.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Cơ quan kiểm tra chất lượng:* Cục Đăng kiểm Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải là Cơ quan kiểm tra nhà nước chuyên ngành về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy (dưới đây viết tắt là Cơ quan KTCL) chịu trách nhiệm tổ chức, tiến hành việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho các đối tượng sản phẩm nêu trong Quy định này.
2. *Cơ sở thử nghiệm:* Là đơn vị ở trong nước, nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực thử nghiệm được Cơ quan KTCL đánh giá, công nhận và cho phép tiến hành thử nghiệm mẫu kiểm tra.
3. *Cơ sở nhập khẩu:* Là tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài nhập khẩu xe và động cơ sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.

Chương II

**TRÌNH TỰ VÀ NỘI DUNG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ
THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Điều 3. Hồ sơ kiểm tra

Cơ sở nhập khẩu có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ kiểm tra gửi đến Cơ quan KTCL.

1. Đối với xe
 - a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe nhập khẩu trong đó có ghi rõ số khung, số động cơ và năm sản xuất;

b) Bản sao tờ khai hàng hoá nhập khẩu;

c) Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với loại xe nhập khẩu, trong đó thể hiện các thông số chủ yếu: Các thông số về kích thước, trọng lượng, số người cho phép chở, tốc độ lớn nhất, kiểu truyền động, ký hiệu lớp và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ: Mô men lớn nhất, công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, đường kính xi lanh, hành trình piston, dung tích xi lanh, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp; Tài liệu liên quan tới khí thải theo quy định hiện hành;

d) Bản khai các thông số, tính năng kỹ thuật của xe (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật quy định tại điểm c khoản này chưa thể hiện đủ các thông số kỹ thuật theo quy định).

2. Đối với động cơ

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng động cơ nhập khẩu trong đó có ghi rõ số động cơ và năm sản xuất;

b) Bản sao tờ khai hàng hoá nhập khẩu;

c) Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với động cơ nhập khẩu, trong đó thể hiện được một số thông số chủ yếu: Mô men lớn nhất, công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, đường kính xi lanh, hành trình piston, dung tích xi lanh, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp, tỷ số truyền của hộp số;

d) Bản khai các thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật quy định tại điểm c khoản này chưa thể hiện đủ các thông số kỹ thuật theo quy định).

3. Đối với kiểu loại xe hoặc động cơ đã được Cơ quan KTCL kiểm tra và cấp giấy chứng nhận chất lượng thì không cần các tài liệu kỹ thuật quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 của Điều này.

Điều 4. Phương thức, nội dung kiểm tra

1. Phương thức kiểm tra: Việc kiểm tra được thực hiện theo phương thức kiểm tra mẫu cho từng lô hàng nhập khẩu cùng kiểu loại. Mẫu kiểm tra là các sản phẩm do Cơ quan KTCL lấy ngẫu nhiên trong một lô hàng nhập khẩu, số lượng mẫu kiểm tra phụ thuộc vào số lượng hàng trong một lô và được quy định như sau:

Số lượng mẫu kiểm tra đối với từng lô hàng

S TT	Số lượng xe hoặc động cơ trong một lô hàng	Số lượng mẫu kiểm tra
1	Từ 1 đến 100 chiếc	01 chiếc
2	Từ trên 100 chiếc đến 500 chiếc	02 chiếc
3	Từ trên 500 chiếc	03 chiếc

2. Nội dung kiểm tra: Xe và động cơ nhập khẩu được đánh giá về chất lượng, an toàn kỹ thuật theo các hạng mục quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định.

3. Việc thử nghiệm các mẫu kiểm tra được thực hiện tại các Cơ sở thử nghiệm.

4. Sau khi kết thúc việc thử nghiệm, mẫu kiểm tra sẽ được hoàn trả lại cho Cơ sở nhập khẩu.

Điều 5. Miễn thử nghiệm mẫu kiểm tra

1. Miễn thử nghiệm mẫu kiểm tra trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với kiểu loại xe và động cơ do cùng một Cơ sở nhập khẩu đã được cấp Chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành.

b) Các kiểu loại xe có giấy chứng nhận kiểu loại theo các quy định ECE, EC của Châu Âu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp và không trái với các quy định hiện hành.

2. Trường hợp lô hàng nhập khẩu thuộc các đối tượng nêu tại khoản 1 của Điều này có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng, cơ quan KTCL áp dụng phương thức kiểm tra mẫu quy định tại Điều 4.

Điều 6. Xử lý kết quả kiểm tra

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ sở nhập khẩu nộp đủ hồ sơ hợp lệ và kết quả thử nghiệm theo quy định, căn cứ vào hồ sơ đăng ký kiểm tra và kết quả thử nghiệm, Cơ quan KTCL sẽ xem xét, đánh giá và thông báo cho Cơ sở nhập khẩu về kết quả kiểm tra.

2. Đối với xe có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu về chất lượng thì Cơ quan KTCL cấp Giấy chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa kèm theo Quy định này.

3. Đối với động cơ có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu về chất lượng thì Cơ quan KTCL cấp Giấy chứng nhận động cơ nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục IIb kèm theo Quy định này cho từng lô động cơ đã đăng ký kiểm tra.

4. Đối với các xe và động cơ chưa phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành, Cơ quan KTCL thông báo để Cơ sở nhập khẩu khắc phục. Việc khắc phục toàn bộ lô hàng phải được thực hiện trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Quá thời hạn nêu trên, nếu lô hàng chưa được khắc phục, Cơ quan KTCL ra Thông báo về xe hoặc động cơ không đạt chất lượng nhập khẩu theo mẫu tương ứng quy định tại các Phụ lục IIIa và IIIb kèm theo Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Cơ sở nhập khẩu

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho Cơ quan KTCL;

2. Xuất trình nguyên trạng xe, động cơ để Cơ quan KTCL thực hiện việc kiểm tra;

3. Thực hiện Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về kiểm tra nhà nước về chất lượng xe và động cơ nhập khẩu;

4. Thanh toán các khoản phí và lệ phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm, cấp giấy chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành.

Điều 8. Trách nhiệm của Cơ quan KTCL

1. Hướng dẫn các Cơ sở nhập khẩu trong việc bảo đảm các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe và động cơ nhập khẩu;
2. Thống nhất phát hành, quản lý giấy chứng nhận;
3. Thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm xe và động cơ theo các quy định, quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành;
4. Hướng dẫn quy trình kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Quy định này;
5. Thu các khoản thu liên quan đến việc kiểm tra, cấp giấy chứng nhận theo quy định hiện hành;
6. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận;
7. Định kỳ 06 tháng, hàng năm, tổng hợp báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả kiểm tra chất lượng xe và động cơ nhập khẩu.

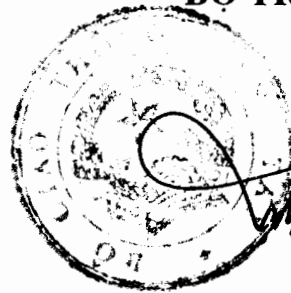
Điều 9. Giấy chứng nhận chất lượng đã cấp

Giấy chứng nhận chất lượng đã được cấp theo Quyết định số 1378/2003/QĐ-BGTVT được sử dụng đến hết giá trị ghi trên giấy.

Điều 10. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật./.

BỘ TRƯỞNG



Hồ Nghĩa Dũng

Phu lục I:

CÁC HẠNG MỤC KIỂM TRA ĐỐI VỚI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY VÀ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

Stt	Hạng mục kiểm tra
Đối với xe mô tô, xe gắn máy	
1	Yêu cầu an toàn chung
2	Khối lượng và kích thước
3	Hiệu quả phanh
4	Đèn chiếu sáng, tín hiệu
5	Số nhận dạng(VIN)
6	Đồng hồ đo tốc độ
7	Còi tín hiệu
8	Cơ cấu điều khiển
9	Khí thải
10	Độ ồn
11	Tiêu thụ nhiên liệu
12	Tính năng ổn định khi đổ xe
13	Quai nắm, tay nắm cho người cùng đi xe
14	Vận tốc lớn nhất
Đối với động cơ xe mô tô, xe gắn máy	
1	Công suất hữu ích lớn nhất, mô men xoắn lớn nhất và suất tiêu hao nhiên liệu

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU
(Certificate of quality conformity for imported motorcycles, mopeds)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Tổ chức/ cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu phương tiện (Vehicle's mark):

Nước sản xuất (Country of origin):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Số khung (Chassis N^o):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (Customs declaration N^o):

Thời gian kiểm tra (Date of inspection):

Số báo cáo thử nghiệm (Inspection record N^o):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số loại (Model N^o):

Năm sản xuất (Production year):

Số động cơ (Engine N^o):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
(Technical specifications)

Trọng lượng bản thân (Kerb weight):

Số người cho phép chở kể cả người lái (Permissible No. of Pers carried including driver):

Kích thước bao - Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions - L x W x H):

Chiều dài cơ sở (Wheel base):

Kiểu động cơ (Engine model):

Loại nhiên liệu sử dụng (Type of fuel):

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. output / rpm):

Li hợp (Clutch)

Hộp số (Gear box):

Bánh chủ động (Drive axle):

Kiểu loại phanh trước (Front brake type):

Cỡ lốp (Tyres size): Lốp trước (Front):

Thể tích làm việc (Displacement):

Dẫn động li hợp (Clutch control):

Điều khiển hộp số (Gear box control):

Truyền động (Transmission):

Kiểu loại phanh sau (Rear brake type):

Lốp sau (Rear):

kg
người
mm
mm

cm³
kW/ vòng/phút

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và đạt chất lượng nhập khẩu theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12007/QĐ-BGTVT ngày tháng năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The motorcycles, mopeds has been inspected and satisfied with the regulation annexed to the Decision N^o 12007/QĐ -BGTVT date stipulated by Minister of Transport.

(Date) Hà nội, ngày tháng năm
Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER

Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom – Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU
(*Certificate of quality conformity for imported engine of motorcycles, mopeds*)

Tình trạng động cơ (Engine 's status) :

Tổ chức/ cá nhân nhập khẩu (*Importer*) :

Địa chỉ (*Address*) :

Nhãn hiệu động cơ (*Engine 's mark*) :

Nước sản xuất (*Country of origin*) :

Số động cơ (*Engine N^o*) :

Số tờ khai hàng nhập khẩu (*Customs declaration N^o*) :

Thời gian kiểm tra (*Date of inspection*) :

Số báo cáo thử nghiệm (*Inspection record N^o*) :

Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o for inspection*) :

Số loại (*Model N^o*) :

Năm sản xuất (*Production year*) :

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
(*Technical specifications*)

Kiểu động cơ (*Engine model*) :

Trọng lượng động cơ (*Engine weight*) :

Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*) :

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output / rpm*) :

Đường kính xi lanh x Hành trình pít tông (*Bore x Stroke*) :

Thể tích làm việc (*Displacement*) :

Tỷ số nén (*Compression ratio*)

Li hợp (*Clutch*) :

Hộp số (*Gear box*) :

Dẫn động li hợp (*Clutch control*) :

Điều khiển hộp số (*Gear box control*) :

Động cơ xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và đạt chất lượng nhập khẩu theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12007/QĐ-BGTVT ngày tháng năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The engine has been inspected and satisfied with the regulation annexed to the Decision N^o 12007/QĐ - BGTVT date stipulated by Minister of Transport.

kg

kW/ vòng/phút

mm

cm³

(Date) Hà nội, ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra

(*Inspection body*)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG
XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU**
(*Notice of non - conformity of quality for imported motorcycles, mopeds*)

Tình trạng phương tiện (*Vehicle's status*) :

Tổ chức/ cá nhân nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*) :

Nhãn hiệu phương tiện (*Vehicle's mark*) :

Nước sản xuất (*Country of origin*) :

Loại phương tiện (*Vehicle's type*) :

Số khung (*Chassis N^o*):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (*Customs declaration N^o*):

Thời gian kiểm tra (*Date of inspection*) :

Số báo cáo thử nghiệm (*Inspection record N^o*) :

Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o for inspection*):

Số loại (*Model N^o*):

Năm sản xuất (*Production year*):

Số động cơ (*Engine N^o*):

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và không đạt chất lượng nhập khẩu theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12007/QĐ-BGTVT ngày tháng năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The motorcycles, mopeds has been inspected and not satisfied with the regulation annexed to the Decision N^o 12007/QĐ -BGTVT date stipulated by Minister of Transport.

Lý do không đạt (*Reasons of non-conformity*) :

(*Date*) Hà nội, ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra

(*Inspection body*)

Nơi nhận:

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG
ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU**
(Notice of non - conformity of quality for imported engine of motorcycles, mopeds)

Tình trạng động cơ (Engine's status) :

Tổ chức cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address) :

Nhãn hiệu động cơ (Engine's mark) :

Nước sản xuất (Country of origin) :

Số động cơ (Engine N^o) :

Kiểu động cơ (Engine model):

Số tờ khai nhập khẩu (Customs declaration N^o):

Thời gian kiểm tra (Date of inspection) :

Số báo cáo thử nghiệm (Inspection record N^o) :

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số loại (Model N^o) :

Năm sản xuất (Production year) :

Động cơ xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và không đạt chất lượng nhập khẩu theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số /2007/QĐ-BGTVT ngày tháng năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The engine has been inspected and not satisfied with the regulation annexed to the Decision N^o /2007/QĐ -BGTVT date stipulated by Minister of Transport.

Lý do không đạt (Reasons of non-conformity):

(Date) Hà nội, ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra

(Inspection body)

Nơi nhận: